CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG THÀNH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102899812, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG THÀNH, S=Yên Bái, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.01.30 09:30:57+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Mục lục Báo cáo tài chính tổng hợp	*1*
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	*2-5*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 4 năm 2020	*6*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý 4 năm 2020	*7-8*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2020	*9-39*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104.200.055.188**	**99.155.532.052**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.988.057.552**	**7.309.911.204**
1. Tiền	111		3.988.057.552	7.309.911.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**95.706.837.884**	**88.764.191.091**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.063.025.057	16.475.012.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45.103.022.073	43.040.192.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.540.790.754	29.248.986.653
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**394.547.272**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	-	394.547.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.505.159.752**	**2.686.882.485**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	201.685.562	374.446.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.303.474.190	1.413.588.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	898.847.983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.613.085.398.992**	**3.822.064.485.191**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.656.929.177.860**	**2.792.114.204.467**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.656.781.450.960	2.791.966.477.567
	Nguyên giá	*222*		*4.060.490.880.354*	*3.080.707.815.357*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(403.709.429.394)*	*(288.741.337.790)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	147.726.900	147.726.900
	Nguyên giá	*228*		*147.726.900*	*147.726.900*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**839.456.221.132**	**851.192.390.832**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	839.456.221.132	851.192.390.832
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**116.700.000.000**	**178.757.889.892**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	115.500.000.000	176.967.889.892
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.200.000.000	1.790.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.717.285.454.180**	**3.921.220.017.243**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.063.837.940.933**	**2.374.144.531.386**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**404.759.380.871**	**435.444.565.298**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	77.768.371.231	55.819.247.064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.530.087.989	5.824.802.832
4. Phải trả người lao động	314		3.078.357.229	884.938.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.025.165.845	39.596.074.280
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	23.795.398.577	99.154.830
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	273.562.000.000	333.220.348.215
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.659.078.560.062**	**1.938.699.966.088**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.19	378.808.650.231	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	125.307.948.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.154.961.961.831	1.938.699.966.088
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.653.447.513.247**	**1.547.075.485.857**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**1.653.447.513.247**	**1.547.075.485.857**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.350.000.000.000*	*1.350.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		303.447.513.247	197.075.485.857
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*197.075.485.857*	*121.670.764.192*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*106.372.027.390*	*75.404.721.665*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.717.285.454.180**	**3.921.220.017.243**

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trà	Nguyễn Dũng Hoàng	Nguyễn Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.894.026.784	88.158.416.802	464.148.333.483	269.411.018.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		148.894.026.784	88.158.416.802	464.148.333.483	269.411.018.898
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.753.667.204	30.936.967.116	140.062.720.938	84.527.933.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.140.359.580	57.221.449.686	324.085.612.545	184.883.085.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	150.624.200	5.147.147.223	163.385.273	5.196.886.830
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49.912.401.604	43.883.681.446	163.215.150.423	99.523.562.124
Trong đó: chi phí lãi vay	23		49.912.401.604	43.883.681.446	163.215.150.423	99.523.562.124
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.409.988.593	5.182.787.236	17.719.870.964	9.519.716.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.968.593.583	13.302.128.227	143.313.976.431	81.036.693.845
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.036.358.057	-	1.081.465.970	5.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	472.034.370	1.170.146.277	1.570.730.767	1.375.315.587
13. Lợi nhuận khác	40		564.323.687	(1.170.146.277)	(489.264.797)	(1.375.310.587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.532.917.270	12.131.981.950	142.824.711.634	79.661.383.258
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.906.951.162	4.256.661.593	13.355.202.825	4.256.661.593
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.625.966.108	7.875.320.357	129.469.508.809	75.404.721.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		149,12	58,34	787,94	600,05

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trà	Nguyễn Dũng Hoàng	Nguyễn Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***142.565.711.634***	***79.661.383.258***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		114.968.091.604	75.696.806.469
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(32.034.184)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(163.385.273)	(5.164.852.646)
- Chi phí lãi vay	06		163.215.150.423	99.523.562.124
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***420.585.568.388***	***249.684.865.021***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.933.684.748)	247.893.612.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		394.547.272	277.896.693
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		506.720.445.318	73.790.275.349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		172.760.688	20.727.809
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(168.782.856.373)	(103.178.864.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.256.661.593)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***745.900.118.952***	***468.488.513.693***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(968.046.895.297)	(1.391.256.217.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		590.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(183.967.889.892)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61.467.889.892	17.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		163.385.273	164.852.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(905.825.620.132)***	***(1.557.659.254.908)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	286.300.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		457.392.924.530	1.015.177.977.743
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300.789.277.002)	(220.522.153.685)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***156.603.647.528***	***1.080.955.824.058***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.321.853.652)**	**(8.214.917.157)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**7.309.911.204**	**15.524.828.361**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.988.057.552**	**7.309.911.204**

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trà	Nguyễn Dũng Hoàng	Nguyễn Duy Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, xây dựng, lắp đặt và thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh chính** :

- Xây dựng, sản xuất, vận hành công trình điện năng;
- Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu chính- viễn thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình năng lượng điện gió, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất;
- Xây dựng lắp đặt các công trình, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, trạm biến thế 35KV;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Sản xuất và mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Trường Thành tại Ninh Thuận	Lô 9, dãy N2, đường 16/4, phường Mỹ Hải, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Mã số chi nhánh: 0102899812-003

5. **Số lượng người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 180 lao động

6. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

7. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp:** Không có.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết khác được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	20 – 25

b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

c)Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 105/2009/BĐĐC tại địa chỉ thôn Nậm Cườm, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2009.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

c)Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào

giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16: "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	255.453.657	472.100.831
Tiền gửi ngân hàng	3.732.603.895	6.837.810.373
Cộng	**3.988.057.552**	**7.309.911.204**

2. Đầu tư tài chính

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm			590.000.000	590.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 10 năm	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.790.000.000**	**1.790.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty điện lực miền Bắc	37.893.301.286	-
Công ty Mua bán điện- Tập đoàn điện lực Việt Nam	11.169.723.771	16.475.012.238
Cộng	**49.063.025.057**	**16.475.012.238**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***5.592.310.444***	***15.532.409.949***
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	58.395.798	15.020.764.700
Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành	5.533.914.646	511.645.249
Trả trước cho người bán khác	***39.510.711.629***	***27.507.782.251***
Công ty TNHH cơ khí Tín Phát	3.888.795.840	8.266.995.600
Viện công nghệ năng lượng	-	6.100.000.000
Trung tâm quỹ đất Ninh Thuận - Dự án Hồ núi Một 1	2.334.083.884	-
Viện năng lượng	5.123.000.000	-
Công ty TNHH ĐMK Tư vấn Xây dựng	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng hệ thống điện Bách Khoa	4.024.350.000	-
Công ty Cổ phần ngôi nhà hoàn hảo	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phúc Thành An	6.028.850.000	4.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.111.631.905	8.940.786.651
Cộng	**45.103.022.073**	**43.040.192.200**

5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.490.699.845***	-	***6.627.292.745***	-
Thành viên Ban lãnh đạo_ phải thu tạm ứng		-	6.028.612.000	-
Ông Trần Huy Đức - Dự án Bầu Ngứ		-	*1.791.150.000*	-
Ông Trần Huy Đức – Dự án Hồ Núi Một 1		-	*4.237.462.000*	-
Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	1.490.699.845	-	598.680.745	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***50.090.909***	-	***22.621.693.908***	-
Trương Văn Hải - Dự án Bầu Ngứ	-	-	5.600.000.000	-
Trương Văn Hải - Dự án Hồ Núi Một 1	-	-	1.250.000.000	-
Thuế GTGT đầu vào chưa Kê khai	50.090.909		8.093.408.030	
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Ông Nguyễn Hữu Quân	-		7.600.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác			78.285.878	
Cộng	**1.540.790.754**	-	**29.248.986.653**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa		-	394.547.272	-
Cộng		-	**394.547.272**	-

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà		316.821.750
Chi phí bảo hiểm	201.685.562	57.624.500
Cộng	**201.685.562**	**374.446.250**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.723.439.906.939	1.241.305.904.839	23.224.557.135	391.739.450	92.345.706.994	3.080.707.815.357
Đầu tư XDCB hoàn thành		979.783.064.997				979.783.064.997
Số cuối kỳ	**1.723.439.906.939**	**2.221.088.969.836**	**23.224.557.135**	**391.739.450**	**92.345.706.994**	**4.060.490.880.354**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*377.293.905*	*2.928.116.408*	*310.375.814*	-	*3.615.786.127*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	175.585.135.537	88.494.104.931	7.517.316.701	328.837.935	16.815.942.686	288.741.337.790
Khấu hao trong kỳ	50.235.936.745	58.902.833.541	2.062.282.164	16.272.727	3.750.766.427	114.968.091.604
Số cuối kỳ	**225.821.072.282**	**147.396.938.472**	**9.579.598.865**	**345.110.662**	**20.566.709.113**	**403.709.429.394**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.547.854.771.402	1.152.811.799.908	15.707.240.434	62.901.515	75.529.764.308	2.791.966.477.567
Số cuối kỳ	**1.497.618.834.657**	**2.073.692.031.364**	**13.644.958.270**	**46.628.788**	**71.778.997.881**	**3.656.781.450.960**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 4.036.874.583.769 VND và 3.643.089.863.901VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của tại ngân hàng thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn; Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái; Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

9. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 105/2009/BĐĐC tại địa chỉ thôn Nậm Cướm, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2009. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mỏ sắt	904.001.900	904.001.900
Nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ	16.406.994.657	-
Nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một 1	820.225.274.846	1.429.530.545
Thủy điện Nậm Búng	50.000.000	50.000.000
Thuỷ điện Nậm Cang 1A	687.336.442	687.336.442
Thủy điện Nậm Tăng 3	500.909.091	500.909.091
Khu ĐT DV Sinh thái phía Nam Sông Dinh	681.704.196	454.545.455
Thuỷ điện Pá Hu	-	847.166.067.399
Cộng	**839.456.221.132**	**851.192.390.832**

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh 4100440107 thay đổi lần 07 ngày 16 tháng 04 năm 2020.

	Kỳ này
Số đầu năm	176.967.889.892
Thu hồi lại vốn góp (*)	(21.467.889.892)
Chuyển nhượng cổ phần (*)	(40.000.000.000)
Số cuối kỳ	**115.500.000.000**

(*) Theo Quyết định Đại hội đồng cổ đông số 04/QĐ-HĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2020. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai sẽ giảm từ 400 tỷ đồng xuống 330 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành nắm giữ 11.550.000 cổ phần tương ứng 115.500.000.000 (VND). Chuyển nhượng cổ phần cho Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp xây dựng Hà Nội. Số lượng cổ phần được chuyển nhượng là 4.000.000 cổ phần với Tổng giá trị chuyển nhượng là 40.000.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***17.450.689.119***	***6.462.260.472***
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	15.213.429.135	785.624.636
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Trường Thành	2.237.259.984	5.676.635.836
Phải trả các nhà cung cấp khác	***60.317.682.112***	***49.356.986.592***
FLOVEL ENERGY PRIVATE LIMITED	4.382.910.000	
GE Energy Power Conversion UK Ltd	21.337.094.796	31.483.172.996
Công ty TNHH GE Việt Nam	-	228.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	9.224.819.157	8.018.536.551
Công ty Cổ phần Phúc Thành An	7.936.219.264	
Công ty TNHH MTV TK và chế tạo thiết bị điện	5.833.897.040	
Công ty TNHH TVTN điện Miền Bắc	-	2.690.445.340
Công ty Cổ Phần Vận tải Quốc tế Cường Thịnh	2.327.757.016	-
Công ty TNHH MTư vấn cơ khí & xây dựng nguồn điện	-	1.119.994.902
Các nhà cung cấp khác	9.274.984.839	5.816.796.803
Cộng	**77.768.371.231**	**55.819.247.064**

b) Phải trả người bán dài hạn: thời hạn trả là 31/12/2021.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
GE Grid solutions, LLC	378.808.650.231	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	898.846.733	465.202.265	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.256.661.593	-	6.555.202.825	
Thuế thu nhập cá nhân	85.454.255	-	67.950.512	
Thuế tài nguyên	426.361.088	-	1.936.668.242	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.056.325.896	1.250	3.505.064.145	
Cộng	**5.824.802.832**	**898.847.983**	**12.530.087.989**	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2020 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Thành được hưởng ưu đãi thuế với các nội dung cụ thể như sau:

+ Dự án Bầu Ngứ và Dự án Ngòi Hút 2A được miễn Thuế TNDN
+ Dự án Ngòi Hút 2 được miễn thuế 4 năm từ năm 2015 và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo.
+ Hoạt động khác chịu thuế suất 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả		5.567.705.950
Chi phí phải trả công trình xây dựng	14.025.165.845	34.028.368.330
Cộng	**14.025.165.845**	**39.596.074.280**

15. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	24.378.720	21.034.000
Bảo hiểm xã hội	41.701.680	-
Bảo hiểm y tế	7.525.620	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.270.720	-
Phân chia lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	23.097.481.419	-
Thù lao HDDQT phải trả năm 2020	396.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	225.040.418	78.120.830
Cộng	**23.795.398.577**	**99.154.830**

b) Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả Hợp tác kinh doanh Dự án Thủy điện Ngòi hút 2 và Dự án Thủy điện Ngòi hút 2A

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.500.000.000***	
Ông Nguyễn Duy Viễn (*)	4.500.000.000	
Phải trả Hợp tác kinh doanh	***120.807.948.000***	-
Ông Cao Đăng Kiểu (**)	97.141.760.000	-
Ông Trâu Kiến Hoa (***)	5.555.388.000	-
Ông Daniel Triệu (****)	11.110.800.000	-
Ông Tô Thanh Hà (*****)	4.000.000.000	
Ông Phạm Mạnh Thắng (******)	3.000.000.000	
Cộng	**125.307.948.000**	-

(*) Là khoản phải trả Ông Nguyễn Duy Viễn theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư. Cụ thể
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 05/2020/TTA-HTĐTNH2A ngày 04/03/2020. Theo đó Nguyễn Duy Viễn góp 4.500.000.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A. Ông Nguyễn Duy Viễn sẽ được hưởng 5,35 % lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A.

(**) Là khoản phải trả Ông Cao Đăng Kiểu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư. Cụ thể
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 07/2020/TTA-HTĐTNH2 ngày 04/03/2020. Theo đó Ông Cao Đăng Kiểu góp 77.386.200.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2. Ông Cao Đăng Kiểu sẽ được hưởng 20,44% lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 06/2020/TTA-HTĐTNH2A ngày 04/03/2020. Theo đó Ông Cao Đăng Kiểu góp 19.755.560.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A. Ông Cao Đăng Kiểu sẽ được hưởng 23,49% lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A.

(***) Là khoản phải trả Trâu Kiến Hoa theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư. Cụ thể
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2020/TTA-HTĐTNH2 ngày 04/03/2020. Theo đó Ông Trâu Kiến Hoa góp 4.890.800.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2. Ông Trâu Kiến Hoa sẽ được hưởng 1,11% lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 02/2020/TTA-HTĐTNH2A ngày 04/03/2020. Theo đó Ông Trâu Kiến Hoa góp 664.588.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A. Ông Trâu Kiến Hoa sẽ được hưởng 0,79% lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A.

(****) Là khoản phải trả Daniel Triệu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư. Cụ thể
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 04/2020/TTA-HTĐTNH2 ngày 04/03/2020. Theo đó Ông Daniel Triệu góp 9.781.600.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2. Ông Daniel Triệu sẽ được hưởng 2,59% lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 03/2020/TTA-HTĐTNH2A ngày 04/03/2020. Theo đó Ông Daniel Triệu góp 1.329.200.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A. Ông Daniel Triệu sẽ được hưởng 1,58 % lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2A.

(*****) Là khoản phải trả Ông Tô Thanh Hà theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư. Cụ thể
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 08/2020/TTA-HTĐTNH2 ngày 02/04/2020. Theo đó Ông Tô Thanh Hà góp 4.000.000.000 đồng vào Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2. Ông đó Ông Tô Thanh Hà sẽ được hưởng 0,91 % lợi nhuận sau thuế của Dự án Nhà máy Thủy điện Ngòi Hút 2.
(******) Là khoản phải trả Ông Phạm Mạnh Thắng theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư. Cụ thể
+ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2020/TTA-HTĐTNH2 ngày 20/07/2020. Theo đó Ông Phạm Mạnh Thắng góp 3.000.000.000 đồng vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Bầu Ngứ. Ông Phạm Mạnh Thắng sẽ được hưởng theo tỷ lệ % sau khi quyết toán hoàn thành nhà máy.

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	***20.597.000.000***	***20.597.000.000***	***159.680.348.215***	***159.680.348.215***
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	20.597.000.000	20.597.000.000	159.680.348.215	159.680.348.215
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	***252.965.000.000***	***252.965.000.000***	***173.540.000.000***	***173.540.000.000***
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn- Dự án Ngòi hút 2 (1)	15.845.000.000	15.845.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	4.000.000.000	4.000.000.000	93.240.000.000	93.240.000.000
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	102.120.000.000	102.120.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	40.000.000.000	40.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	6.000.000.000	6.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**	**333.220.348.215**	**333.220.348.215**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác (*)	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	**159.680.348.215**	**144.096.906.500**	-	**(145.929.277.000)**	**(137.250.977.715)**	**20.597.000.000**
Vay ngắn hạn thành viên Ban lãnh đạo	159.680.348.215	144.096.906.500	-	(145.929.277.000)	(137.250.977.715)	20.597.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	**173.540.000.000**	-	**233.885.000.002**	**(154.860.000.002)**	-	**252.965.000.000**
Vay hợp vốn Ngân hàng Agribank - CN Tỉnh Sơn La và Agribank - CN Tỉnh Lạng Sơn-Dự án Ngòi hút 2A (1)	14.300.000.000	-	15.844.999.998	*(14.299.999.998)*	-	15.845.000.000
Vay hợp vốn Ngân hàng Agribank - CN Tỉnh Sơn La và Agribank - CN Tỉnh Lạng Sơn - Dự án Pá Hu (2)			4.000.000.000	(400.000.000)		4.000.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	93.240.000.000	-	73.040.000.000	(64.160.000.000)	-	102.120.000.000
Vay hợp vốn Ngân hàng BIDV - CN Yên Bái và Ngân hàng BIDV - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	37.000.000.000	-	40.000.000.000	(37.000.000.000)	-	40.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	5.000.000.000	-	6.000.000.000	(5.000.000.000)	-	6.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	24.000.000.000	-	95.000.000.004	(34.000.000.004)	-	85.000.000.000
Cộng	**333.220.348.215**	**144.096.906.500**	**233.885.000.002**	**(300.789.277.002)**	**(137.250.977.715)**	**273.562.000.000**

(*) Là khoản kết chuyển từ Vay ngắn hạn sang vay dài hạn của Ông Trần Huy Đức.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn thành viên Ban lãnh đạo	***137.250.977.715***	***137.250.977.715***	-	-
Vay dài hạn thành viên Ban lãnh đạo	137.250.977.715	137.250.977.715	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	***2.017.710.984.116***	***2.017.710.984.116***	***1.938.699.966.088***	***1.938.699.966.088***
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn - Dự án Ngòi hút 2A (1)	129.366.951.022	129.366.951.022	145.211.951.020	145.211.951.020
Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn – Dự án Pá Hu (2)	602.600.000.000	602.600.000.000	578.871.317.049	578.871.317.049
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	179.880.966.818	179.880.966.818	252.920.966.818	252.920.966.818
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	13.165.634.000	13.165.634.000	53.165.634.000	53.165.634.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	55.500.000.000	55.500.000.000	61.500.000.000	61.500.000.000
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	788.999.986.619	788.999.986.619	847.030.097.201	847.030.097.201
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2020/2548422/HĐTD ngày 17/6/2020 (7)	248.197.445.657	248.197.445.657	-	-
Cộng	**2.154.961.961.831**	**2.154.961.961.831**	**1.938.699.966.088**	**1.938.699.966.088**

(1) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 99-2015/HĐTD/SL-LA/NH2A ngày 15/6/2015, hạn mức cho vay là 134.000.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2A, thời gian vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là quyền đối với vốn góp của các cổ đông của công ty căn cứ hợp đồng thế chấp số 01-2015 ngày 20/6/2015, giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo này là 409.735.000.000 VND, hợp đồng bổ sung thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02-2016/HĐSDBS ngày 01/9/2016, giá trị tài sản hình thành tạm tính là 256.165.000.000 VND. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-2016HĐTD/SL-LA/NH2A ngày 01/9/2016, thay đổi hạn mức vay là 179.000.000.000 VND và phụ lục Kế hoạch trả nợ theo đó khoản vay được tất toán ngày 30/9/2027.

(2) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 02-2017/HĐTD/SL-LA ngày 10/10/2017, hạn mức vay 607.000.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Pá Hu, thời gian vay là 14 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị công trình dự án.

(3) Là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2011/HDDTDDDT-NHPT ngày 29/1/2011, mục đích đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án "Đầu tư xây dựng thủy điện Ngòi Hút 2", tổng số tiền vay 622.868.000.0000 VND, hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HDSDBS-NHPT ngày 06/08/2015, sửa đổi số tiền vay tối đa là 703.868.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiền, thời hạn trả nợ gốc là 114 tháng, lãi suất trong hạn 9,6%, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư căn cứ hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 29/01/2011, hợp đồng sửa đổi bổ sung thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/HDTCTS-NHPT ngày 18/7/2016, giá trị tài sản thế chấp xác định là 1.385.102.645.120 VND. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2016/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/4/2016 sửa đổi bổ sung về mức trả nợ hàng năm theo đó khoản vay sẽ được tất toán vào Quý 2 năm 2023.

(4) Là khoản Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422/HĐTD ngày 7/5/2014, hạn mức vay 172.696.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2, tổng mức đầu tư phê duyệt là 1.239.080.000.000 VND, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau dự án. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2015 sửa đổi bổ sung kế hoạch trả phí, lãi và nợ gốc theo đó khoản vay này sẽ được tất toán vào ngày 31/5/2022.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 nhằm mục đích bổ sung đầu tư dự án thủy điện Ngòi Hút 2, số tiền vay 77.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng, tài sản thế chấp là TSCĐ hình thành sau dự án. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2016/2548422/HĐTD tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung kế hoạch trả nợ gốc và lãi, theo đó khoản vay này sẽ được tất toán vào ngày 19/6/2023.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 nhằm mục đích đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngứ do bên vay làm chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư được phê duyệt là 1.426.050.000.000 VNĐ, tổng số tiền gốc tối đa 914.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư dự án, thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau dự án căn cứ hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2018/2548422 ngày 06/8/2018 và hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 03/2018/2548422/HĐTC ngày 06/8/2018

(7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/2548422/HĐTD ngày 17/6/2020 nhằm mục đích đầu tư Trang trại điện mặt trời Hồ Núi Một 1 do bên vay làm chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư được phê duyệt là 1.036.000.000.000 VND, tổng số tiền gốc tối đa 648.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 69% tổng mức đầu tư dự án, thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất (trường hợp được pháp luật cho phép) và các bất động sản khác của Dự Án, Các Công Trình Dự Án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các Tài Khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp Thuận) và các quyền theo các hợp đồng (kể cả quyền theo các Văn Kiện Dự Án: quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, Hợp đồng bán điện) (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên Vay liên quan đến Dự Án theo Hợp Đồng Thế Chấp Bất Động Sản; Hợp đồng Thế Chấp Động Sản Và Quyền Tài Sản của Dự Án. Bên vay thế chấp tài sản đảm bảo khác ngoài tài sản hình thành từ vốn vay là 50% giá trị dự án nhà máy thủy điện Ngòi Hút 2 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Trường Thành được Ngân hàng VDB chi nhánh Yên Bái và BIDV tài trợ vốn (trong đó: Bảo đảm cho toàn bộ dư nợ của dự án thủy điện Ngòi Hút 2 tại BIDV (BIDV Chi nhánh Chương Dương và BIDV Chi nhánh Yên Bái) bảo đảm cho dự án điện mặt trời hồ Bầu Ngứ khoảng 115 tỷ; bảo đảm cho dự án điện mặt trời Hồ Núi Một 1 tối thiểu 210 tỷ đồng). Bảo đảm bằng các quyền phát sinh từ Dự án: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Tăng khác (*)	Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn thành viên Ban lãnh đạo	-	-	***137.250.977.715***	-	***137.250.977.715***
Vay dài hạn thành viên Ban lãnh đạo	-	-	*137.250.977.715*	-	*137.250.977.715*
Vay dài hạn ngân hàng	***1.938.699.966.088***	**313.296.018.030**	-	**(234.285.000.002)**	***2.017.710.984.116***
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La (1)	145.211.951.020	-	-	(15.844.999.998)	129.366.951.022
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Sơn La và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Lạng Sơn (2)	578.871.317.049	28.128.682.951	-	(4.400.000.000)	602.600.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Yên Bái (3)	252.920.966.818		-	(73.040.000.000)	179.880.966.818
Vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương - hợp đồng tín dụng số 01/2014/2548422 ngày 7/5/2014 (4)	53.165.634.000		-	(40.000.000.000)	13.165.634.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- hợp đồng tín dụng số 01/2015/2548422/HĐTD ngày 19/6/2015 (5)	61.500.000.000		-	(6.000.000.000)	55.500.000.000
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2018/2548422/HĐTD ngày 6/8/2018 (6)	847.030.097.201	36.969.889.422	-	(95.000.000.004)	788.999.986.619
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái -hợp đồng tín dụng số 01/2020/2548422/HĐTD ngày 17/6/2020 (7)	-	248.197.445.657	-		248.197.445.657
Cộng	**1.938.699.966.088**	**313.296.018.030**	**137.250.977.715**	**(234.285.000.002)**	**2.154.961.961.831**

(*) Là khoản kết chuyển từ Vay ngắn hạn sang vay dài hạn của Ông Trần Huy Đức.

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	967.000.000.000	218.370.764.192	1.185.370.764.192
Tăng vốn bằng tiền	286.300.000.000		286.300.000.000
Tăng vốn từ LNST	96.700.000.000	(96.700.000.000)	
Lợi nhuận trong năm trước		75.404.721.665	75.404.721.665
Số dư cuối năm trước	**1.350.000.000.000**	**197.075.485.857**	**1.547.075.485.857**
Số dư đầu năm nay	1.350.000.000.000	197.075.485.857	1.547.075.485.857
Lợi nhuận trong kỳ nay	-	129.469.508.809	129.469.508.809
Chia lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	-	(23.097.481.419)	(23.097.481.419)
Số dư cuối kỳ này	**1.350.000.000.000**	**303.447.513.247**	**1.653.447.513.247**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số Cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Ông Trần Huy Đức	314.000.000.000	23,26%	676.000.000.000	50,07%
Ông Trần Huy Thiệu	88.000.000.000	6,52%	88.000.000.000	6,52%
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	319.000.000.000	23,63%	319.000.000.000	23,63%
Bà Nguyễn Thị Ngọc	157.000.000.000	11,63%	157.000.000.000	11,63%
Ông Cao Đăng Mùi	-	-	77.000.000.000	5,70%
Ông Nguyễn Duy Viễn	-	-	33.000.000.000	2,44%
Các cổ đông khác	472.000.000.000	34,96%	-	-
Cộng	**1.350.000.000.000**	**100,00%**	**1.350.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.000.000	135.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	135.000.000	135.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*135.000.000*	*135.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.000.000	135.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*135.000.000*	*135.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	79,81	100,71

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.019.870.488	2.019.870.488

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán điện	464.148.333.483	269.411.018.898
Cộng	**464.148.333.483**	**269.411.018.898**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn điện	140.062.720.938	84.527.933.035
Cộng	**140.062.720.938**	**84.527.933.035**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	163.385.273	164.852.646
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		32.034.184
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	5.000.000.000
Cộng	**163.385.273**	**5.196.886.830**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	163.215.150.423	99.523.562.124
Cộng	**163.215.150.423**	**99.523.562.124**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.379.952.757	3.623.932.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.272.728	79.042.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.175.217.212	972.026.757
Thuế, phí và lệ phí	586.499.278	93.761.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.172.471	179.229.508
Các chi phí khác	11.331.756.518	4.571.723.780
Cộng	**17.719.870.964**	**9.519.716.724**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Xử lý công nợ	474.138.869	5.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	514.248.631	
Tiền bồi thường	93.078.470	
Cộng	**1.081.465.970**	**5.000**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Các khoản phạt vi phạm thuế	448.052.697	161.893.748
Chi phí khấu hao không được trừ	1.085.685.000	1.066.793.000
Chi phí khác	36.993.070	146.628.839
Cộng	**1.570.730.767**	**1.375.315.587**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân công	9.839.996.603	3.623.932.854
Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất	53.472.728	79.042.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.968.091.604	75.696.806.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.090.343	179.229.508
Chi phí khác	33.129.625.624	15.535.431.103
Cộng	**158.868.276.902**	**95.114.442.759**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.469.508.809	75.404.721.665
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(23.097.481.419)	-
- Chi trả lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	(23.097.481.419)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	106.372.027.390	75.404.721.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	135.000.000	125.664.285
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**787,94**	**600,05**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	135.000.000	106.370.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền trong năm	-	19.294.285
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**135.000.000**	**125.664.285**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5; V.16.

Giao dịch với bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	+ Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là em trai của chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành là Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành + Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành	+ Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây lắp Trường Thành là em trai của chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận	+ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Ninh Thuận là Chủ

	tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành + Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai + Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành
Công ty Cổ phần Phong điện Phương Mai	
Ông Cao Đăng Mùi	Cổ đông lớn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V4; V5; V.12.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Khu vực địa lý

Công ty có các khu vực kinh doanh chính sau:
- Khu vực Yên Bái
- Khu vực Ninh Thuận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:
- Kinh doanh điện, chuyển nhượng đường dây điện
- Linh vực khác: Bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí khách hàng của Doanh nghiệp như sau:

	Khu vực Yên Bái	Khu vực Ninh Thuận	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	284.436.360.046	179.711.973.437	-	464.148.333.483
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***284.436.360.046***	***179.711.973.437***	***-***	***464.148.333.483***
Chi phí bộ phận	88.757.164.626	51.305.556.312	-	140.062.720.938
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	195.679.195.420	128.406.417.125	-	324.085.612.545
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(17.719.870.964)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính				163.385.273
Chi phí tài chính				(163.215.150.423)
Thu nhập khác				1.081.465.970
Chi phí khác				(1.570.730.767)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(13.355.202.825)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***129.469.508.809***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***132.661.997.185***	***819.983.624.193***	***-***	***952.645.621.378***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***71.300.415.290***	***43.776.455.108***	***-***	***115.076.870.398***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Khu vực Yên Bái	Khu vực Ninh Thuận	Các khoản loại trừ	Cộng
Số Cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.655.374.584.437	2.116.572.653.631	(2.054.661.783.888)	4.717.285.454.180
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản	***4.655.374.584.437***	***2.116.572.653.631***	***(2.054.661.783.888)***	***4.717.285.454.180***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.040.173.203.078	2.078.326.521.743	(2.054.661.783.888)	3.063.837.940.933
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả	***3.040.173.203.078***	***2.078.326.521.743***	***(2.054.661.783.888)***	***3.063.837.940.933***

Lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Lĩnh vực kinh doanh điện	464.148.333.483	269.411.018.898
Lĩnh vực khác	-	-
Cộng	**464.148.333.483**	**269.411.018.898**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	273.562.000.000	216.261.995.743	1.938.699.966.088	2.428.523.961.831
Phải trả người bán	77.768.371.231			77.768.371.231
Các khoản phải trả khác	40.898.921.651			40.898.921.651
Cộng	**392.229.292.882**	**216.261.995.743**	**1.938.699.966.088**	**2.547.191.254.713**
Số đầu năm				
Vay và nợ	333.220.348.215	1.585.308.783.728	353.391.182.360	2.271.920.314.303
Phải trả người bán	55.819.247.064			55.819.247.064
Các khoản phải trả khác	40.580.167.187			40.580.167.187
Cộng	**429.619.762.466**	**1.585.308.783.728**	**353.391.182.360**	**2.368.319.728.554**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.988.057.552	7.309.911.204	3.988.057.552	7.309.911.204
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000	1.790.000.000	1.200.000.000	1.790.000.000
Phải thu khách hàng	49.063.025.057	16.475.012.238	49.063.025.057	16.475.012.238
Các khoản phải thu khác	1.540.790.754	29.248.986.653	1.540.790.754	29.248.986.653
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115.500.000.000	176.967.889.892	115.500.000.000	176.967.889.892
Cộng	**171.291.873.363**	**231.791.799.987**	**171.291.873.363**	**231.791.799.987**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.428.523.961.831	2.271.920.314.303	2.428.523.961.831	2.271.920.314.303
Phải trả người bán	77.768.371.231	55.819.247.064	77.768.371.231	55.819.247.064
Các khoản phải trả khác	40.898.921.651	40.580.167.187	40.898.921.651	40.580.167.187
Cộng	**2.547.191.254.713**	**2.368.319.728.554**	**2.547.191.254.713**	**2.368.319.728.554**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trà	Nguyễn Dũng Hoàng	Nguyễn Duy Hưng